

PHỤ LỤC 1.1

PHÂN KHAI CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025

CÁC XÃ PHÍA ĐÔNG TỈNH QUẢNG NGÃI

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	12.054	11.743	97,4	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	10.792	10.512	97,4	
	+ Ngô	Tấn	1.262	1.231	97,5	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.657	1.645	99,3	
	Năng suất	Tạ/ha	65,2	63,9	98,1	
	Sản lượng	Tấn	10.792	10.512	97,4	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	221	216	97,5	
	Năng suất	Tạ/ha	57,1	57,1	100,0	
	Sản lượng	Tấn	1.262	1.231	97,5	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	64	64	100,8	
	Năng suất	Tạ/ha	22	22	99,8	
	Sản lượng	Tấn	141	142	100,5	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	14	13	92,8	
	Năng suất	Tạ/ha	20,9	20,9	100,0	
	Sản lượng	Tấn	29	27	92,8	
	+ Rau: Diện tích	Ha	606	605	99,9	
	Năng suất	Tạ/ha	230	228	99,5	
	Sản lượng	Tấn	13.902	13.818	99,4	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	180	185	102,8	
	+ Đàn bò	Con	6.339	6.200	97,8	
	Tỷ trọng bò lai	%	98,0	99,0		
	+ Đàn lợn	Con	3.025	3.000	99,2	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.506	1.606	106,6	
2	Lâm nghiệp					
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	240,9	240,9	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	22	22	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	219,0	219,0	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	30.616	26.300	85,9	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	320	160	50,1	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn	218	80	36,7	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	75,7	32	41,6	
	Trong đó: Nuôi tôm	"	50,7	15	29,6	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.659	1.090	65,7	
2	Giáo dục phổ thông công lập					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Tiểu học	Học sinh	2.293	2.016	87,9	
	- Trung học cơ sở	"	1.418	2.006	141,5	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	50.087	47.389	94,6	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	12.165	12.165	100,0	
2	Số hộ nghèo	"	143	122	85,3	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	28	21	75,0	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,18	1,00		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã An Phú, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	10.626	10.375	97,6	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	8.146	7.298	89,6	
	+ Ngô	Tấn	2.480	3.077	124,1	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.223	1.090	89,1	
	Năng suất	Tạ/ha	66,6	66,9	100,5	
	Sản lượng	Tấn	8.146	7.298	89,6	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	395	463	117,3	
	Năng suất	Tạ/ha	62,8	66,5	105,8	
	Sản lượng	Tấn	2.480	3.077	124,1	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	87	122	140,6	
	Năng suất	Tạ/ha	25	23	91,2	
	Sản lượng	Tấn	220	282	128,2	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	49	75	153,1	
	Năng suất	Tạ/ha	23,5	24,0	102,2	
	Sản lượng	Tấn	115	180	156,4	
	+ Rau: Diện tích	Ha	1.075	1.069	99,4	
	Năng suất	Tạ/ha	191	191	100,0	
	Sản lượng	Tấn	20.561	20.449	99,5	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	170	200	117,6	
	+ Đàn bò	Con	4.180	4.000	95,7	
	Tỷ trọng bò lai	%	96,0	96,0		
	+ Đàn lợn	Con	2.520	2.440	96,8	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	980	1.420	144,9	
2	Lâm nghiệp					
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	0,9	0,9	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	0,9	1	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	0,0	0,0		
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	77.800	75.800	97,4	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	379	311	82,2	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn	284	258	91,0	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	108,1	30	27,8	
	Trong đó: Nuôi tôm	"	88,0	28	31,8	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.278	1.125	88,0	
2	Giáo dục phổ thông công lập					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Tiểu học	Học sinh	5.042	4.742	94,0	
	- Trung học cơ sở	"	3.570	3.570	100,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	62.655	59.727	95,3	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	16.100	16.100	100,0	
2	Số hộ nghèo	"	155	107	69,0	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	52	48	92,3	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	0,96	0,66		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.247	1.407	112,8	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	7.487	5.987	80,0	
	- Trung học cơ sở	"	5.408	5.408	100,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	45.809	44.299	96,7	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	13.781	13.781	100,0	
2	Số hộ nghèo	"	33	23	69,7	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	9	10	111,1	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	0,24	0,17		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
I	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	1.901	1.859	97,8	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	1.679	1.629	97,1	
	+ Ngô	Tấn	222	230	103,4	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	254	254	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	66,2	64,2	97,1	
	Sản lượng	Tấn	1.679	1.629	97,1	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	41	44	107,3	
	Năng suất	Tạ/ha	54,2	52,3	96,4	
	Sản lượng	Tấn	222	230	103,4	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	15	14	96,6	
	Năng suất	Tạ/ha	23	25	109,2	
	Sản lượng	Tấn	34	36	105,5	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	8	5	62,5	
	Năng suất	Tạ/ha	21,7	21,0	96,8	
	Sản lượng	Tấn	17	11	60,5	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	20	20	98,0	
	Năng suất	Tạ/ha	240,0	240,0	100,0	
	Sản lượng	Tấn	490	480	98,0	
	+ Rau: Diện tích	Ha	90	85	94,4	
	Năng suất	Tạ/ha	163	202	124,0	
	Sản lượng	Tấn	1.463	1.713	117,1	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	245	240	98,0	
	+ Đàn bò	Con	590	590	100,0	
	Tỷ trọng bò lai	%	95,0	96,0		
	+ Đàn lợn	Con	300	300	100,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	190	205	107,9	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.230	1.410	114,6	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	6.258	6.258	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	4.700	5.200	110,6	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	66.180	62.587	94,6	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	19.676	19.676	100,0	
2	Số hộ nghèo	"	70	51	72,9	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	25	19	76,0	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	0,36	0,26		

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Phường Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	10.595	9.895	93,4	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	7.878	7.995	101,5	
	+ Ngô	Tấn	2.718	1.900	69,9	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.235	1.293	104,7	
	Năng suất	Tạ/ha	63,8	61,8	96,9	
	Sản lượng	Tấn	7.878	7.995	101,5	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	407	300	73,7	
	Năng suất	Tạ/ha	66,8	63,3	94,8	
	Sản lượng	Tấn	2.718	1.900	69,9	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	110	57	51,8	
	Năng suất	Tạ/ha	22	22	100,5	
	Sản lượng	Tấn	242	126	52,1	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	19	26	136,8	
	Năng suất	Tạ/ha	20,5	18,5	90,1	
	Sản lượng	Tấn	39	48	123,3	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	87	86	98,6	
	Năng suất	Tạ/ha	252,8	261,6	103,5	
	Sản lượng	Tấn	2.206	2.250	102,0	
	+ Rau: Diện tích	Ha	510	478	93,7	
	Năng suất	Tạ/ha	206	197	95,8	
	Sản lượng	Tấn	10.484	9.412	89,8	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	246	250	101,6	
	+ Đàn bò	Con	7.504	7.150	95,3	
	Tỷ trọng bò lai	%	92,0	93,0		
	+ Đàn lợn	Con	2.810	2.625	93,4	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.631	1.831	112,3	
2	Lâm nghiệp					
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	187,3	187,3	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	54,0	54	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	133,3	133,3	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	905	905	100,0	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	4.115	4.115	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	3.188	3.388	106,3	
II	Y tế					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
1	Dân số trung bình	Người	43.526	40.749	93,6	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	11.857	11.857	100,0	
2	Số hộ nghèo	"	81	55	67,9	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	19	26	136,8	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	0,68	0,46		

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Phường Trà Câu, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	20.984	19.740	94,1	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	20.525	19.260	93,8	
	+ Ngô	Tấn	459	480	104,6	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	3.341	3.210	96,1	
	Năng suất	Tạ/ha	61,4	60,0	97,7	
	Sản lượng	Tấn	20.525	19.260	93,8	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	75	80	106,7	
	Năng suất	Tạ/ha	61,2	60,0	98,0	
	Sản lượng	Tấn	459	480	104,6	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	395	280	70,9	
	Năng suất	Tạ/ha	24	22	92,8	
	Sản lượng	Tấn	937	627	66,9	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	6	6	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	17,3	16,0	92,5	
	Sản lượng	Tấn	10	10	96,2	
	+ Rau: Diện tích	Ha	212	163	77,1	
	Năng suất	Tạ/ha	164	220	134,4	
	Sản lượng	Tấn	3.462	3.580	103,4	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	250	250	100,0	
	+ Đàn bò	Con	9.100	9.015	99,1	
	Tỷ trọng bò lai	%	96,8	97,0		
	+ Đàn lợn	Con	5.300	5.300	100,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	2.002	2.029	101,3	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	27	20	75,2	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	27	20	75,2	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	449,8	450,8	100,2	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	370	371	100,3	
	+ Rừng sản xuất	"	80,2	80,2	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	19.000	19.500	102,6	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	2.586	2.686	103,9	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn	1.500	1.700	113,3	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	149,0	95	63,8	
	Trong đó: Nuôi tôm	"	92,0	48	52,2	
4	Thủy lợi					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	1.145	1.112	97,1	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	1.145	1.112	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.104	1.104	100,0	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	2.343	2.343	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	2.007	2.007	100,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	33.170	34.202	103,1	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	11.017	11.219	101,8	
2	Số hộ nghèo	"	213	178	83,6	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	50	35	70,0	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,93	1,59		

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Phường Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	17.751	17.047	96,0	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	16.899	16.449	97,3	
	+ Ngô	Tấn	852	696	81,7	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	2.814	2.788	99,1	
	Năng suất	Tạ/ha	60,0	59,0	98,3	
	Sản lượng	Tấn	16.899	16.449	97,3	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	147	118	80,3	
	Năng suất	Tạ/ha	58,0	59,0	101,7	
	Sản lượng	Tấn	852	696	81,7	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	107	90	84,1	
	Năng suất	Tạ/ha	22	22	98,7	
	Sản lượng	Tấn	239	198	82,8	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	14	11	81,5	
	Năng suất	Tạ/ha	17,7	16,0	90,4	
	Sản lượng	Tấn	24	18	75,3	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	4	2	50,0	
	Năng suất	Tạ/ha	175,0	180,0	102,9	
	Sản lượng	Tấn	70	36	51,4	
	+ Rau: Diện tích	Ha	261	247	94,6	
	Năng suất	Tạ/ha	237	220	92,9	
	Sản lượng	Tấn	6.180	5.434	87,9	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	30	30	100,0	
	+ Đàn bò	Con	9.150	9.000	98,4	
	Tỷ trọng bò lai	%	96,2	97,0		
	+ Đàn lợn	Con	1.238	1.200	96,9	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.575	1.614	102,5	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	205	200	97,6	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	205	200	97,6	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	1.843,4	1.846,8	100,2	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	411	412	100,3	
	+ Rừng sản xuất	"	1.432,8	1.434,9	100,2	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	12.867	12.467	96,9	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	1.612	1.342	83,3	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn	620	410	66,1	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	247,0	206	83,4	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"	72,0	31	43,1	
4	<i>Thủy lợi</i>					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	1.142	1.109	97,1	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	1.142	1.109	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.133	1.133	100,0	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	2.144	2.144	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	1.971	1.971	100,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	28.967	30.013	103,6	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	10.597	10.790	101,8	
2	Số hộ nghèo	"	190	158	83,2	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	54	32	59,3	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,79	1,46		

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Phường Sa Huỳnh, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	2.869	2.678	93,4	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	2.859	2.668	93,3	
	+ Ngô	Tấn	10	10	105,3	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	480	460	95,8	
	Năng suất	Tạ/ha	59,6	58,0	97,3	
	Sản lượng	Tấn	2.859	2.668	93,3	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	3	2	80,0	
	Năng suất	Tạ/ha	38,0	50,0	131,6	
	Sản lượng	Tấn	10	10	105,3	
	+ Rau: Diện tích	Ha	60	60	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	323	220	68,2	
	Sản lượng	Tấn	1.935	1.320	68,2	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	10	10	100,0	
	+ Đàn bò	Con	2.389	2.200	92,1	
	Tỷ trọng bò lai	%	95,0	96,0		
	+ Đàn lợn	Con	892	812	91,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	407	309	76,0	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	225	200	89,0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	225	200	89,0	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	1.597,5	2.635,9	165,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	138,6	139	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	1.458,9	2.497,3	171,2	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	65.810	65.010	98,8	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	100	110	110,0	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn	20	5	25,0	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	11,0	34	309,1	
	Trong đó: Nuôi tôm	"	1,0	1	100,0	
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	664	645	97,1	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	664	645	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.226	1.088	88,7	
2	Giáo dục phổ thông công lập					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Tiểu học	Học sinh	2.507	2.438	97,2	
	- Trung học cơ sở	"	1.482	1.812	122,3	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	22.667	23.794	105,0	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	7.319	7.453	101,8	
2	Số hộ nghèo	"	218	181	83,0	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	109	37	33,9	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	2,98	2,43		

KẾ HOẠCH NĂM 2025**Xã Nguyễn Nghiêm, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	9.334	9.231	98,9	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	8.851	8.756	98,9	
	+ Ngô	Tấn	483	475	98,3	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.529	1.484	97,1	
	Năng suất	Tạ/ha	57,9	59,0	101,9	
	Sản lượng	Tấn	8.851	8.756	98,9	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	81	80	98,5	
	Năng suất	Tạ/ha	59,5	59,0	99,2	
	Sản lượng	Tấn	483	475	98,3	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	71	60	84,6	
	Năng suất	Tạ/ha	21	22,0	104,8	
	Sản lượng	Tấn	149	132	88,7	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	3	3	115,4	
	Năng suất	Tạ/ha	17,6	16,0	90,9	
	Sản lượng	Tấn	5	5	108,7	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	323	138	42,7	
	Năng suất	Tạ/ha	190,0	180,0	94,7	
	Sản lượng	Tấn	6.137	2.484	40,5	
	+ Rau: Diện tích	Ha	163	370	227,0	
	Năng suất	Tạ/ha	219	220,0	100,3	
	Sản lượng	Tấn	3.577	7.040	196,8	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	160	160	100,0	
	+ Đàn bò	Con	6.000	5.900	98,3	
	Tỷ trọng bò lai	%	96,5	97,0		
	+ Đàn lợn	Con	2.200	2.200	100,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.285	1.585	123,3	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	360	250	69,5	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	360	250	69,5	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	4.354,5	4.354,5	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	1.804	1.804	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	2.551,0	2.551,0	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn				
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	2	2	100,0	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	8,0	10	125,0	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	601	583	97,1	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	601	583	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	351	351	100,0	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	810	810	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	795	795	100,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	12.572	13.594	108,1	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	4.938	5.028	101,8	
2	Số hộ nghèo	"	98	81	82,7	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	36	17	47,2	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,98	1,61		

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Xã Khánh Cường, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	12.996	12.164	93,6	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	12.543	11.788	94,0	
	+ Ngô	Tấn	453	406	89,6	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	2.143	2.058	96,0	
	Năng suất	Tạ/ha	58,5	57,0	97,4	
	Sản lượng	Tấn	12.543	11.788	94,0	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	78	70	89,7	
	Năng suất	Tạ/ha	58,1	58,0	99,8	
	Sản lượng	Tấn	453	406	89,6	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	326	270	82,8	
	Năng suất	Tạ/ha	23	23,0	101,3	
	Sản lượng	Tấn	791	618	78,1	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	10	10	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	16,5	16,0	97,0	
	Sản lượng	Tấn	17	16	97,0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	10	10	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	180,0	180,0	100,0	
	Sản lượng	Tấn	180	180	100,0	
	+ Rau: Diện tích	Ha	180	210	116,7	
	Năng suất	Tạ/ha	274	220,0	80,2	
	Sản lượng	Tấn	4.939	4.620	93,5	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	520	500	96,2	
	+ Đàn bò	Con	7.600	7.500	98,7	
	Tỷ trọng bò lai	%	95,0	96,0		
	+ Đàn lợn	Con	1.130	1.100	97,3	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.428	1.342	94,0	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	447	280	62,7	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	447	280	62,7	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	4.748,0	4.757,4	100,2	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	757	757	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	3.990,5	3.999,9	100,2	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	1.868	1.075		
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	838	814	97,1	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	<i>Trong đó: Tuổi bằng công trình kiên cố</i>	"	838	814	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	486	486	100,0	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	936	936	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	822	822	100,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	20.436	21.633	105,9	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	7.115	7.245	101,8	
2	Số hộ nghèo	"	184	154	83,7	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	72	30	41,7	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	2,59	2,13		

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Xã Bình Minh, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	10.453	10.505	100,5	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	8.199	8.262	100,8	
	+ Ngô	Tấn	2.254	2.243	99,5	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.318	1.346	102,2	
	Năng suất	Tạ/ha	62,2	61,4	98,6	
	Sản lượng	Tấn	8.199	8.262	100,8	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	368	366	99,5	
	Năng suất	Tạ/ha	61,2	61,3	100,1	
	Sản lượng	Tấn	2.254	2.243	99,5	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	146	146	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	25	24,8	100,0	
	Sản lượng	Tấn	362	362	100,0	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	49	49	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	22,2	22,2	100,0	
	Sản lượng	Tấn	109	109	100,0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	120	120	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	225,0	225,0	100,0	
	Sản lượng	Tấn	2.700	2.700	100,0	
	+ Rau: Diện tích	Ha	318	319	100,3	
	Năng suất	Tạ/ha	273	273,2	100,1	
	Sản lượng	Tấn	8.682	8.715	100,4	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	15	13	86,7	
	+ Đàn bò	Con	7.663	7.708	100,6	
	Tỷ trọng bò lai	%	97,7	98,0		
	+ Đàn lợn	Con	32.500	33.490	103,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	4.920	5.008	101,8	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	-	1.323		
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	-	1.323		
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	4.807,9	4.807,9	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	1.567	1.567	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	3.240,8	3.240,8	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	94			
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	270	1	0,4	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn	147			

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	35,8	5	14,0	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"	3,9			
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	1.564	1.519	97,1	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	1.564	1.519	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	574	574	100,0	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	2.155	2.155	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	1.189	1.189	100,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	16.906	14.972	88,6	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	5.132	5.222	101,8	
2	Số hộ nghèo	"	131	122	93,1	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	33	9	27,3	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	2,55	2,34		

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Xã Bình Chương, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	7.643	7.581	99,2	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	5.784	5.567	96,2	
	+ Ngô	Tấn	1.859	2.014	108,3	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	917	906	98,8	
	Năng suất	Tạ/ha	63,1	61,5	97,4	
	Sản lượng	Tấn	5.784	5.567	96,2	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	335	360	107,5	
	Năng suất	Tạ/ha	55,6	56,0	100,8	
	Sản lượng	Tấn	1.859	2.014	108,3	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	120	120	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	23	22,0	97,4	
	Sản lượng	Tấn	271	264	97,4	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	73	73	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	19,6	19,6	100,0	
	Sản lượng	Tấn	143	143	100,0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	41	41	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	272,7	272,7	100,0	
	Sản lượng	Tấn	1.118	1.118	100,0	
	+ Rau: Diện tích	Ha	200	196	98,0	
	Năng suất	Tạ/ha	236	235,4	99,8	
	Sản lượng	Tấn	4.708	4.604	97,8	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	16	16	100,0	
	+ Đàn bò	Con	4.932	4.500	91,2	
	Tỷ trọng bò lai	%	96,0	97,0		
	+ Đàn lợn	Con	3.152	3.180	100,9	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	884	1.200	135,7	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	-	155		
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	-	155		
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	582,8	582,8	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	3	3	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	579,5	579,5	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn				
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	2,5	2,5	100,0	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	2,5	2,5	100,0	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	<i>Thủy lợi</i>					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	547	531	97,1	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	547	531	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	454	454	100,0	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	924	924	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	727	727	100,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	13.672	13.458	98,4	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	4.013	4.084	101,8	
2	Số hộ nghèo	"	80	74	92,5	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	19	6	31,6	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,99	1,81		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	23.508	22.916	97,5	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	21.293	20.687	97,2	
	+ Ngô	Tấn	2.215	2.229	100,7	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	3.359	3.334	99,2	
	Năng suất	Tạ/ha	63,4	62,1	97,9	
	Sản lượng	Tấn	21.293	20.687	97,2	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	362	358	98,8	
	Năng suất	Tạ/ha	61,2	62,3	101,8	
	Sản lượng	Tấn	2.215	2.229	100,7	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	306	284	93,0	
	Năng suất	Tạ/ha	25	24,7	100,3	
	Sản lượng	Tấn	751	700	93,3	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	125	123	98,4	
	Năng suất	Tạ/ha	19,9	20,6	103,6	
	Sản lượng	Tấn	248	253	102,0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	258	268	103,9	
	Năng suất	Tạ/ha	384,2	384,2	100,0	
	Sản lượng	Tấn	9.914	10.296	103,9	
	+ Rau: Diện tích	Ha	655	677	103,4	
	Năng suất	Tạ/ha	271	264,4	97,7	
	Sản lượng	Tấn	17.705	17.888	101,0	
	+ Mía: Diện tích	Ha	35	25	71,4	
	Năng suất	Tạ/ha	789	784,0	99,4	
	Sản lượng	Tấn	2.760	1.960	71,0	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	469	389	82,9	
	+ Đàn bò	Con	11.250	11.000	97,8	
	Tỷ trọng bò lai	%	95,0	96,0		
	+ Đàn lợn	Con	20.235	19.515	96,4	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	4.153	4.246	102,2	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	-	280		
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	-	280		
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	793,0	793,0	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	53,0	53	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	740,0	740,0	100,0	
3	Thủy sản					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	5.435	5.447	100,2	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	835	1.154	138,2	
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn	835	1.154	138,2	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	141,7	164	115,5	
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"	138,2	160	115,9	
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	1.443	1.401	97,1	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	1.443	1.401	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	2.613	2.613	100,0	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	6.400	6.400	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	4.875	4.875	100,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	76.670	71.880	93,8	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	23.814	24.231	101,8	
2	Số hộ nghèo	"	457	421	92,1	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	171	36	21,1	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,92	1,74		

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Xã Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	10.424	10.001	95,9	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	9.385	8.961	95,5	
	+ Ngô	Tấn	1.040	1.040	100,0	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.464	1.467	100,3	
	Năng suất	Tạ/ha	64,1	61,1	95,2	
	Sản lượng	Tấn	9.385	8.961	95,5	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	185	185	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	56,4	56,4	100,0	
	Sản lượng	Tấn	1.040	1.040	100,0	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	243	223	91,8	
	Năng suất	Tạ/ha	26	25,9	100,8	
	Sản lượng	Tấn	623	576	92,5	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	37	37	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	20,0	20,0	99,8	
	Sản lượng	Tấn	74	74	99,8	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	85	84	98,8	
	Năng suất	Tạ/ha	246,5	246,2	99,9	
	Sản lượng	Tấn	2.095	2.068	98,7	
	+ Rau: Diện tích	Ha	315	306	97,0	
	Năng suất	Tạ/ha	178	177,0	99,7	
	Sản lượng	Tấn	5.593	5.407	96,7	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	173	185	106,9	
	+ Đàn bò	Con	8.149	8.180	100,4	
	Tỷ trọng bò lai	%	63,2	64,0		
	+ Đàn lợn	Con	5.045	4.947	98,1	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.737	1.925	110,8	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	-	555		
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	-	555		
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	1.341,5	1.341,5	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	458	458	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	883,4	883,4	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	7.970	7.758	97,3	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	197	180	91,0	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn	193	177	91,4	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	43,4	43	100,0	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"	42,7	42	99,3	
4	<i>Thủy lợi</i>					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	1.245	1.209	97,1	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	1.245	1.209	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.828	1.828	100,0	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	4.470	4.470	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	3.247	3.247	100,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	50.142	49.385	98,5	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	18.743	19.072	101,8	
2	Số hộ nghèo	"	386	357	92,5	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	162	29	17,9	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	2,06	1,87		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	25.032	22.982	91,8	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	23.331	21.314	91,4	
	+ Ngô	Tấn	1.701	1.667	98,0	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	3.741	3.741	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	62,4	57,0	91,3	
	Sản lượng	Tấn	23.331	21.314	91,4	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	317	309	97,5	
	Năng suất	Tạ/ha	53,7	54,0	100,6	
	Sản lượng	Tấn	1.701	1.667	98,0	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	314	307	97,8	
	Năng suất	Tạ/ha	25	27,4	108,0	
	Sản lượng	Tấn	795	840	105,6	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	152	175	115,1	
	Năng suất	Tạ/ha	20,7	21,3	103,0	
	Sản lượng	Tấn	314	372	118,6	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	390	129	32,9	
	Năng suất	Tạ/ha	251,8	238,2	94,6	
	Sản lượng	Tấn	9.819	3.062	31,2	
	+ Rau: Diện tích	Ha	390	380	97,4	
	Năng suất	Tạ/ha	252	252,9	100,4	
	Sản lượng	Tấn	9.819	9.610	97,9	
	+ Mía: Diện tích	Ha	57	57	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	450	450,0	100,0	
	Sản lượng	Tấn	2.565	2.565	100,0	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	574	574	100,0	
	+ Đàn bò	Con	17.849	17.000	95,2	
	Tỷ trọng bò lai	%	65,0	66,0		
	+ Đàn lợn	Con	14.945	14.945	100,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	4.050	4.326	106,8	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	-	590		
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	-	590		
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	2.088,3	2.088,3	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	108	108	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	1.980,6	1.980,6	100,0	
3	Thủy sản					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	22.533	21.125	93,8	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	135	224	165,9	
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn	120	120	100,0	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	27,0	27	100,0	
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"	24,0	24	100,0	
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	1.342	1.303	97,1	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	1.342	1.303	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.081	1.481	137,0	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	2.217	3.811	171,9	
	- Trung học cơ sở	"	1.284	2.829	220,3	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	50.505	45.870	90,8	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	14.784	15.043	101,8	
2	Số hộ nghèo	"	306	281	91,8	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	96	25	26,0	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	2,07	1,87		

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Xã Trường Giang, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	10.150	10.402	102,5	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	8.414	8.279	98,4	
	+ Ngô	Tấn	1.736	2.122	122,3	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.335	1.326	99,3	
	Năng suất	Tạ/ha	63,0	62,4	99,1	
	Sản lượng	Tấn	8.414	8.279	98,4	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	303	372	122,8	
	Năng suất	Tạ/ha	57,3	57,1	99,6	
	Sản lượng	Tấn	1.736	2.122	122,3	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	161	161	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	24	23,9	100,0	
	Sản lượng	Tấn	385	385	100,0	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	27	27	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	18,4	18,1	98,6	
	Sản lượng	Tấn	50	49	98,6	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	245	205	83,7	
	Năng suất	Tạ/ha	263,8	262,6	99,5	
	Sản lượng	Tấn	6.463	5.383	83,3	
	+ Rau: Diện tích	Ha	331	405	122,4	
	Năng suất	Tạ/ha	216	209,9	97,3	
	Sản lượng	Tấn	7.139	8.499	119,1	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	750	540	72,0	
	+ Đàn bò	Con	7.160	6.610	92,3	
	Tỷ trọng bò lai	%	95,0	96,0		
	+ Đàn lợn	Con	7.880	7.350	93,3	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	2.170	2.370	109,2	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	-	300		
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	-	300		
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	1.167,9	1.167,9	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	87	87	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	1.080,9	1.080,9	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	2			
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	3	1	23,3	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	1,2	4	325,2	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	183	177	97,1	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	183	177	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	546	600	109,9	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.405	1.405	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	967	980	101,3	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	19.258	19.442	101,0	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	5.368	5.709	106,4	
2	Số hộ nghèo	"	59	55	93,2	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	20	4	20,0	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,10	0,96		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Ba Gia, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	17.116	17.224	100,6	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	15.566	15.497	99,6	
	+ Ngô	Tấn	1.550	1.727	111,4	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	2.495	2.484	99,6	
	Năng suất	Tạ/ha	62,4	62,4	100,0	
	Sản lượng	Tấn	15.566	15.497	99,6	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	283	316	111,7	
	Năng suất	Tạ/ha	54,8	54,6	99,7	
	Sản lượng	Tấn	1.550	1.727	111,4	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	283	283	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	23	22,7	100,0	
	Sản lượng	Tấn	641	641	100,0	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	61	61	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	17,8	17,8	100,0	
	Sản lượng	Tấn	109	109	100,0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	245	233	95,1	
	Năng suất	Tạ/ha	257,9	257,7	99,9	
	Sản lượng	Tấn	6.319	6.006	95,0	
	+ Rau: Diện tích	Ha	371	459	123,7	
	Năng suất	Tạ/ha	236	228,2	96,5	
	Sản lượng	Tấn	8.762	10.467	119,5	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	3.320	3.040	91,6	
	+ Đàn bò	Con	5.835	5.460	93,6	
	Tỷ trọng bò lai	%	86,0	87,0		
	+ Đàn lợn	Con	10.200	9.400	92,2	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	2.651	2.850	107,5	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	-	350		
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	-	350		
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	1.486,7	1.475,8	99,3	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	142	142	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	1.344,3	1.333,5	99,2	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	2		0,0	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	40	9	22,5	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	4,0	40	1.000,0	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	347	337	97,1	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	347	337	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	537	553	103,0	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.574	1.587	100,8	
	- Trung học cơ sở	"	1.293	1.404	108,6	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	17.928	17.315	96,6	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	5.131	5.457	106,4	
2	Số hộ nghèo	"	87	81	93,1	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	20	6	30,0	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,70	1,48		

KẾ HOẠCH NĂM 2025**Xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	12.501	12.587	100,7	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	11.440	11.377	99,4	
	+ Ngô	Tấn	1.061	1.210	114,1	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.821	1.811	99,5	
	Năng suất	Tạ/ha	62,8	62,8	100,0	
	Sản lượng	Tấn	11.440	11.377	99,4	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	198	227	114,5	
	Năng suất	Tạ/ha	53,6	53,4	99,6	
	Sản lượng	Tấn	1.061	1.210	114,1	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	212	212	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	24	24,3	100,0	
	Sản lượng	Tấn	513	513	100,0	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	34	34	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	17,7	17,7	100,0	
	Sản lượng	Tấn	60	60	100,0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	254	206	81,1	
	Năng suất	Tạ/ha	265,7	265,7	100,0	
	Sản lượng	Tấn	6.748	5.474	81,1	
	+ Rau: Diện tích	Ha	161	211	131,0	
	Năng suất	Tạ/ha	214	204,6	95,7	
	Sản lượng	Tấn	3.446	4.321	125,4	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	1.650	1.345	81,5	
	+ Đàn bò	Con	8.100	7.990	98,6	
	Tỷ trọng bò lai	%	87,0	88,0		
	+ Đàn lợn	Con	6.500	6.425	98,8	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	2.240	2.600	116,1	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	-	320		
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	-	320		
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	1.169,7	1.169,7	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	39,8	40	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	1.129,9	1.129,9	100,0	
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	113	110	97,1	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	113	110	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	517	517	100,0	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.976	1.950	98,7	
	- Trung học cơ sở	"	1.274	1.320	103,6	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	24.224	24.054	99,3	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	6.964	7.407	106,4	
2	Số hộ nghèo	"	78	72	92,3	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	12	6	50,0	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,12	0,97		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	13.997	14.040	100,3	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	12.410	12.410	100,0	
	+ Ngô	Tấn	1.587	1.953	123,1	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.969	1.969	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	63,0	63,0	100,0	
	Sản lượng	Tấn	12.410	12.410	100,0	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	286	355	124,2	
	Năng suất	Tạ/ha	55,5	55,0	99,1	
	Sản lượng	Tấn	1.587	1.953	123,1	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	225	225	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	23	23,1	100,0	
	Sản lượng	Tấn	519	519	100,0	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	53	53	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	18,2	18,2	100,0	
	Sản lượng	Tấn	96	96	100,0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	336	326	97,0	
	Năng suất	Tạ/ha	261,8	262,0	100,1	
	Sản lượng	Tấn	8.796	8.541	97,1	
	+ Rau: Diện tích	Ha	217	300	138,2	
	Năng suất	Tạ/ha	221	209,8	95,0	
	Sản lượng	Tấn	4.795	6.298	131,4	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	410	1.345	328,0	
	+ Đàn bò	Con	10.405	10.040	96,5	
	Tỷ trọng bò lai	%	94,0	95,0		
	+ Đàn lợn	Con	10.155	9.650	95,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	2.950	3.180	107,8	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	-	130		
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	-	130		
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	554,6	552,1	99,6	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	0	0		
	+ Rừng sản xuất	"	554,6	552,1	99,6	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	1,4	27,0	1.901,4	
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	264	256	97,1	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	<i>Trong đó: Tuổi bằng công trình kiên cố</i>	"	264	256	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	731	725	99,2	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	2.674	2.679	100,2	
	- Trung học cơ sở	"	1.823	1.841	101,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	38.585	36.520	94,6	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	9.712	10.329	106,4	
2	Số hộ nghèo	"	91	84	92,3	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	15	7	46,7	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	0,94	0,81		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	10.529	10.397	98,7	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	8.644	8.515	98,5	
	+ Ngô	Tấn	1.885	1.882	99,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.296	1.296	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	66,7	65,7	98,5	
	Sản lượng	Tấn	8.644	8.515	98,5	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	286	286	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	65,9	65,8	99,8	
	Sản lượng	Tấn	1.885	1.882	99,8	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	110	107	97,6	
	Năng suất	Tạ/ha	25	25,2	100,0	
	Sản lượng	Tấn	277	271	97,8	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	47	47	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	20,4	19,4	95,0	
	Sản lượng	Tấn	97	92	95,2	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	78	78	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	236,6	233,0	98,5	
	Sản lượng	Tấn	1.845	1.817	98,5	
	+ Rau: Diện tích	Ha	111	108	97,2	
	Năng suất	Tạ/ha	155	153,4	98,9	
	Sản lượng	Tấn	1.720	1.654	96,2	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	860	856	99,5	
	+ Đàn bò	Con	4.882	3.822	78,3	
	Tỷ trọng bò lai	%	98,0	98,0		
	+ Đàn lợn	Con	10.572	9.036	85,5	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	2.702	2.600	96,2	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	7,5		0,0	
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	158	154	97,1	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	158	154	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	802	733	91,4	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	2.177	2.185	100,4	
	- Trung học cơ sở	"	1.624	1.807	111,3	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	22.942	23.970	104,5	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	7.458	7.532	101,0	
2	Số hộ nghèo	"	150	113	75,3	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	28	37	132,1	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	2,01	1,50		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Đình Cương, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	17.525	17.216	98,2	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	13.548	13.246	97,8	
	+ Ngô	Tấn	3.978	3.971	99,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	2.019	2.004	99,3	
	Năng suất	Tạ/ha	67,1	66,1	98,5	
	Sản lượng	Tấn	13.548	13.246	97,8	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	601	601	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	66,2	66,1	99,8	
	Sản lượng	Tấn	3.978	3.971	99,8	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	174	179	102,9	
	Năng suất	Tạ/ha	26	25,5	99,4	
	Sản lượng	Tấn	448	458	102,3	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	51	81	158,9	
	Năng suất	Tạ/ha	22,2	21,3	96,0	
	Sản lượng	Tấn	180	172	95,9	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	158	158	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	232,9	238,7	102,5	
	Sản lượng	Tấn	3.680	3.772	102,5	
	+ Rau: Diện tích	Ha	264	251	95,1	
	Năng suất	Tạ/ha	193	185,5	96,1	
	Sản lượng	Tấn	5.092	4.653	91,4	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	562	555	98,8	
	+ Đàn bò	Con	8.350	7.398	88,6	
	Tỷ trọng bò lai	%	98,2	98,2		
	+ Đàn lợn	Con	19.698	19.668	99,8	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	4.430	4.523	102,1	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	181	200	110,5	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	181	200	110,5	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	1.440,1	1.470,2	102,1	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	22	22	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	1.418,3	1.448,3	102,1	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	13,5	15,5	115,2	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	25,8	31,8	123,3	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	15,4	17,4	113,1	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	248	241	97,1	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	248	241	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	607	637	104,9	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.461	1.461	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	1.172	1.172	100,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	26.970	27.992	103,8	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	8.923	9.009	101,0	
2	Số hộ nghèo	"	199	147	73,9	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	78	52	66,7	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	2,23	1,63		

KẾ HOẠCH NĂM 2025**Xã Thiện Tín, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	8.605	8.407	97,7	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	7.546	7.366	97,6	
	+ Ngô	Tấn	1.060	1.041	98,2	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.120	1.120	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	67,4	65,8	97,6	
	Sản lượng	Tấn	7.546	7.366	97,6	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	156	156	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	67,9	66,7	98,2	
	Sản lượng	Tấn	1.060	1.041	98,2	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	115	120	104,3	
	Năng suất	Tạ/ha	26	25,5	99,6	
	Sản lượng	Tấn	294	306	103,8	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	63	55	87,8	
	Năng suất	Tạ/ha	19,4	19,0	97,8	
	Sản lượng	Tấn	122	105	85,9	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	157	157	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	247,6	239,5	96,7	
	Sản lượng	Tấn	3.887	3.760	96,7	
	+ Rau: Diện tích	Ha	180	180	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	217	202,8	93,6	
	Sản lượng	Tấn	3.887	3.640	93,6	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	1.029	1.029	100,0	
	+ Đàn bò	Con	7.439	7.139	96,0	
	Tỷ trọng bò lai	%	97,0	97,0		
	+ Đàn lợn	Con	14.336	13.850	96,6	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	3.127	3.130	100,1	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	638	700	109,7	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	85	100	117,6	
	+ Trồng rừng sản xuất	"	553	600	108,4	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	6.682,1	6.703,3	100,3	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	972	972	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	5.710,5	5.731,7	100,4	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	14	14	100,0	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	14	14	100,0	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	10,0	14	141,0	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	1.280	1.242	97,1	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	1.280	1.242	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	534	554	103,7	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.120	787	70,3	
	- Trung học cơ sở	"	730	729	99,9	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	13.537	14.583	107,7	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	4.317	4.358	100,9	
2	Số hộ nghèo	"	145	107	73,8	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	62	38	61,3	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	3,36	2,46		

KẾ HOẠCH NĂM 2025**Xã Phước Giang, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	12.946	12.774	98,7	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	10.711	10.528	98,3	
	+ Ngô	Tấn	2.235	2.245	100,5	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.598	1.598	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	67,0	65,9	98,3	
	Sản lượng	Tấn	10.711	10.528	98,3	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	340	342	100,7	
	Năng suất	Tạ/ha	65,7	65,6	99,8	
	Sản lượng	Tấn	2.235	2.245	100,5	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	196	198	101,0	
	Năng suất	Tạ/ha	26	25,6	98,1	
	Sản lượng	Tấn	513	509	99,1	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	47	47	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	22,8	21,8	95,6	
	Sản lượng	Tấn	104	101	97,3	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	303	297	98,0	
	Năng suất	Tạ/ha	237,9	219,6	92,3	
	Sản lượng	Tấn	7.213	6.522	90,4	
	+ Rau: Diện tích	Ha	147	147	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	165	162,3	98,4	
	Sản lượng	Tấn	2.423	2.384	98,4	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	592	581	98,1	
	+ Đàn bò	Con	4.957	4.900	98,9	
	Tỷ trọng bò lai	%	95,0	95,0	100,0	
	+ Đàn lợn	Con	10.470	10.470	100,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	2.156	2.200	102,0	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	55	100	181,0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	55	100	181,0	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	2.060,2	2.074,0	100,7	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"				
	+ Rừng sản xuất	"	2.060,2	2.074,0	100,7	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	5,8			
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	1,1	4,1	372,7	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	2,7	2,7	100,0	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	798	775	97,1	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	798	775	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	551	621	112,7	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.380	1.380	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	1.092	1.092	100,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	15.878	16.934	106,7	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	5.507	5.560	101,0	
2	Số hộ nghèo	"	125	93	74,4	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	47	32	68,1	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	2,27	1,67		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Vệ Giang, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	12.213	11.965	98,0	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	10.697	10.485	98,0	
	+ Ngô	Tấn	1.517	1.480	97,6	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.636	1.625	99,4	
	Năng suất	Tạ/ha	65,4	64,5	98,7	
	Sản lượng	Tấn	10.697	10.485	98,0	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	243	240	98,6	
	Năng suất	Tạ/ha	62,3	61,7	99,0	
	Sản lượng	Tấn	1.517	1.480	97,6	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	64	60	93,4	
	Năng suất	Tạ/ha	23	22,3	99,3	
	Sản lượng	Tấn	145	134	92,7	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	60	60	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	20,5	19,8	96,6	
	Sản lượng	Tấn	123	119	96,6	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	9	9	98,4	
	Năng suất	Tạ/ha	250,5	250,0	99,8	
	Sản lượng	Tấn	229	225	98,2	
	+ Rau: Diện tích	Ha	528	510	96,6	
	Năng suất	Tạ/ha	196	196,5	100,0	
	Sản lượng	Tấn	10.378	10.020	96,6	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	61	68	111,5	
	+ Đàn bò	Con	3.707	5.640	152,1	
	Tỷ trọng bò lai	%	92,0	92,0		
	+ Đàn lợn	Con	15.900	14.650	92,1	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	2.240	2.350	104,9	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	4	5	125,0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	4	5	125,0	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	27,8	27,2	98,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	0	0		
	+ Rừng sản xuất	"	27,8	27,2	98,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	30	20,0	65,8	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	45	15	33,3	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn	45	15	33,3	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	27,0	5	18,5	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"	27,0	5	18,5	
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	69	67	97,1	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	69	67	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.006	1.006	100,0	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	2.106	2.106	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	1.730	1.730	100,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	32.762	36.517	111,5	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	9.425	9.467	100,4	
2	Số hộ nghèo	"	120	99	82,5	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	36	21	58,3	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,27	1,05		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Nghĩa Giang, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	16.279	15.785	97,0	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	12.854	12.411	96,6	
	+ Ngô	Tấn	3.425	3.374	98,5	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.948	1.935	99,4	
	Năng suất	Tạ/ha	66,0	64,1	97,2	
	Sản lượng	Tấn	12.854	12.411	96,6	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	558	550	98,6	
	Năng suất	Tạ/ha	61,4	61,3	99,9	
	Sản lượng	Tấn	3.425	3.374	98,5	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	300	280	93,4	
	Năng suất	Tạ/ha	23	22,5	98,6	
	Sản lượng	Tấn	684	629	92,0	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	104	100	96,6	
	Năng suất	Tạ/ha	19,5	19,3	99,2	
	Sản lượng	Tấn	202	193	95,8	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	322	317	98,4	
	Năng suất	Tạ/ha	259,0	250,0	96,5	
	Sản lượng	Tấn	8.342	7.925	95,0	
	+ Rau: Diện tích	Ha	316	305	96,6	
	Năng suất	Tạ/ha	193	192,7	100,0	
	Sản lượng	Tấn	6.088	5.879	96,6	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	2.086	2.062	98,8	
	+ Đàn bò	Con	10.388	9.370	90,2	
	Tỷ trọng bò lai	%	95,0	95,0		
	+ Đàn lợn	Con	35.100	37.400	106,6	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	5.015	5.500	109,7	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	120	115	95,8	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	120	115	95,8	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	454,4	454,4	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	103,0	103	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	351,4	351,4	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	6	2	33,3	
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	77	75	97,1	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	<i>Trong đó: Tuổi bằng công trình kiên cố</i>	"	77	75	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	680	697	102,5	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	2.431	2.407	99,0	
	- Trung học cơ sở	"	1.644	1.860	113,1	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	31.523	31.822	100,9	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	10.220	10.266	100,5	
2	Số hộ nghèo	"	108	89	82,4	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	16	19	118,8	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,06	0,87		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Trà Giang, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	11.265	11.101	98,5	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	8.529	8.395	98,4	
	+ Ngô	Tấn	2.736	2.706	98,9	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.329	1.320	99,4	
	Năng suất	Tạ/ha	64,2	63,6	99,1	
	Sản lượng	Tấn	8.529	8.395	98,4	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	446	440	98,6	
	Năng suất	Tạ/ha	61,3	61,5	100,3	
	Sản lượng	Tấn	2.736	2.706	98,9	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	187	175	93,4	
	Năng suất	Tạ/ha	23	22,7	96,8	
	Sản lượng	Tấn	439	396	90,4	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	40	40	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	19,2	19,2	100,0	
	Sản lượng	Tấn	77	77	100,0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	279	275	98,4	
	Năng suất	Tạ/ha	263,0	250,0	95,1	
	Sản lượng	Tấn	7.348	6.875	93,6	
	+ Rau: Diện tích	Ha	186	180	96,6	
	Năng suất	Tạ/ha	192	192,0	100,0	
	Sản lượng	Tấn	3.579	3.456	96,6	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	1.011	1.050	103,9	
	+ Đàn bò	Con	5.089	5.580	109,6	
	Tỷ trọng bò lai	%	91,0	91,0		
	+ Đàn lợn	Con	16.250	16.250	100,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	2.645	2.850	107,8	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	380	375	98,7	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	380	375	98,7	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	5.240,2	5.240,2	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	2.164	2.160	99,8	
	+ Rừng sản xuất	"	3.076,7	3.080,6	100,1	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	8,0	4,0	50,0	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	18,0	2,0	11,1	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	2,1	2,1	101,0	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	208	202	97,1	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	208	202	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	629	629	100,0	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.406	1.386	98,6	
	- Trung học cơ sở	"	1.024	1.104	107,8	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	15.854	16.724	105,5	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	5.278	5.302	100,5	
2	Số hộ nghèo	"	84	69	82,1	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	20	15	75,0	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,59	1,30		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	19.691	19.553	99,3	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	18.314	18.195	99,4	
	+ Ngô	Tấn	1.377	1.358	98,6	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	2.838	2.820	99,4	
	Năng suất	Tạ/ha	64,5	64,5	100,0	
	Sản lượng	Tấn	18.314	18.195	99,4	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	223	220	98,6	
	Năng suất	Tạ/ha	61,7	61,7	100,0	
	Sản lượng	Tấn	1.377	1.358	98,6	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	59	55	93,4	
	Năng suất	Tạ/ha	23	22,3	99,2	
	Sản lượng	Tấn	133	123	92,7	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	70	70	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	19,9	19,9	100,0	
	Sản lượng	Tấn	140	140	100,0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	19	19	98,4	
	Năng suất	Tạ/ha	250,3	250,0	99,9	
	Sản lượng	Tấn	483	475	98,3	
	+ Rau: Diện tích	Ha	419	405	96,6	
	Năng suất	Tạ/ha	196	196,3	100,0	
	Sản lượng	Tấn	8.232	7.949	96,6	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	1.061	1.100	103,7	
	+ Đàn bò	Con	4.730	3.350	70,8	
	Tỷ trọng bò lai	%	96,0	96,0		
	+ Đàn lợn	Con	18.250	16.300	89,3	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	2.830	2.980	105,3	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	-	5		
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	-	5		
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	25	10	39,8	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	150	130	86,7	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn	150	130	86,7	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	100,0	20	20,0	
	Trong đó: Nuôi tôm	"	100,0	20	20,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.725	1.639	95,0	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	3.822	3.786	99,1	
	- Trung học cơ sở	"	2.682	2.968	110,7	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	46.078	45.580	98,9	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	15.297	15.366	100,5	
2	Số hộ nghèo	"	161	133	82,6	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	32	28	87,5	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,05	0,87		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Long Phụng, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	19.682	19.686	100,0	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	15.590	15.593	100,0	
	+ Ngô	Tấn	4.092	4.093	100,0	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	2.190	2.190	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	71,2	71,2	100,0	
	Sản lượng	Tấn	15.590	15.593	100,0	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	601	601	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	68,1	68,1	100,0	
	Sản lượng	Tấn	4.092	4.093	100,0	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	419	419	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	26	26,5	100,4	
	Sản lượng	Tấn	1.106	1.110	100,4	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	470	470	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	23,8	24,0	100,8	
	Sản lượng	Tấn	118	1.128	954,3	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	7	7	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	240,7	240,0	99,7	
	Sản lượng	Tấn	169	168	99,7	
	+ Rau: Diện tích	Ha	1.707	1.707	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	155	155,3	100,0	
	Sản lượng	Tấn	26.504	26.510	100,0	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	71	74	104,2	
	+ Đàn bò	Con	5.690	5.710	100,4	
	Tỷ trọng bò lai	%	89,0	89,0		
	+ Đàn lợn	Con	14.173	14.210	100,3	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	2.060	1.915	93,0	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	41	30	73,2	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	41	30	73,2	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	506,2	340,0	67,2	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	93	89	95,6	
	+ Rừng sản xuất	"	251,4	251,4	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	4.050	2.805	69,3	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	247	307	124,0	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	23,5	23	95,7	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	481	467	97,1	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	481	467	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.187	1.167	98,3	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.756	1.756	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	1.666	1.666	100,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	30.152	31.265	103,7	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	9.903	10.062	101,6	
2	Số hộ nghèo	"	248	182	73,4	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	120	66	55,0	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	2,50	1,81		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Mỹ Cày, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	16.842	16.813	99,8	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	14.416	14.412	100,0	
	+ Ngô	Tấn	2.426	2.401	99,0	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	2.053	2.053	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	70,2	70,2	100,0	
	Sản lượng	Tấn	14.416	14.412	100,0	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	352	352	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	68,9	68,2	99,0	
	Sản lượng	Tấn	2.426	2.401	99,0	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	580	580	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	29	29,1	100,3	
	Sản lượng	Tấn	1.684	1.688	100,2	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	440	440	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	24,0	24,0	100,0	
	Sản lượng	Tấn	1.057	1.056	99,9	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	15	81	540,0	
	Năng suất	Tạ/ha	235,0	235,4	100,2	
	Sản lượng	Tấn	353	1.907	540,9	
	+ Rau: Diện tích	Ha	1.147	1.147	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	177	177,1	100,0	
	Sản lượng	Tấn	20.308	20.313	100,0	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	280	280	100,0	
	+ Đàn bò	Con	7.610	7.610	100,0	
	Tỷ trọng bò lai	%	87,0	87,0		
	+ Đàn lợn	Con	11.045	11.045	100,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	2.150	2.290	106,5	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	53	40	75,5	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	53	40	75,5	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	658,8	671,2	101,9	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	244	244	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	415,3	427,6	102,9	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	1.838	2.060	112,1	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	687	1.687	245,6	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn	421	421	100,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	62,4	62	99,4	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"	15,5	16	100,0	
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	637	619	97,1	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	637	619	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	711	648	91,1	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	2.303	2.113	91,7	
	- Trung học cơ sở	"	1.540	1.755	114,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	29.086	30.175	103,7	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	10.220	10.387	101,6	
2	Số hộ nghèo	"	243	178	73,3	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	106	65	61,3	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	2,38	1,71		

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Xã Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	22.497	22.483	99,9	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	20.554	20.540	99,9	
	+ Ngô	Tấn	1.943	1.943	100,0	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	3.043	3.043	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	67,5	67,5	100,0	
	Sản lượng	Tấn	20.554	20.540	99,9	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	304	304	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	63,9	63,9	100,0	
	Sản lượng	Tấn	1.943	1.943	100,0	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	364	364	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	27	26,8	100,0	
	Sản lượng	Tấn	976	976	100,0	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	275	275	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	23,8	23,8	100,0	
	Sản lượng	Tấn	655	655	99,9	
	+ Sắn: Diện tích	Ha		28		
	Năng suất	Tạ/ha		236,8		
	Sản lượng	Tấn		663		
	+ Rau: Diện tích	Ha	695	695	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	179	178,6	100,0	
	Sản lượng	Tấn	12.412	12.413	100,0	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	1.306	1.306	100,0	
	+ Đàn bò	Con	13.010	13.010	100,0	
	Tỷ trọng bò lai	%	80,0	80,0		
	+ Đàn lợn	Con	36.135	38.135	105,5	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	4.090	4.090	100,0	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	139	150	107,9	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	139	150	107,9	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	3.155,2	3.153,6	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	1.682	1.677	99,7	
	+ Rừng sản xuất	"	1.472,9	1.476,3	100,2	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn				
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	95	104	109,5	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn	68		0,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	210,3	104	49,5	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"	60,0		0,0	
4	<i>Thủy lợi</i>					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	1.285	1.248	97,1	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	1.285	1.248	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	957	855	89,3	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.444	1.444	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	1.300	1.300	100,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	25.029	26.142	104,4	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	9.121	9.269	101,6	
2	Số hộ nghèo	"	230	170	73,9	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	112	60	53,6	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	2,52	1,83		

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Xã Tân Phong, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	23.537	23.548	100,0	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	21.290	21.274	99,9	
	+ Ngô	Tấn	2.247	2.273	101,2	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	3.124	3.124	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	68,1	68,1	100,0	
	Sản lượng	Tấn	21.290	21.274	99,9	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	353	353	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	63,7	64,4	101,1	
	Sản lượng	Tấn	2.247	2.273	101,2	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	383	383	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	28	27,6	100,0	
	Sản lượng	Tấn	1.057	1.057	100,0	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	331	331	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	23,2	23,3	100,4	
	Sản lượng	Tấn	767	771	100,6	
	+ Sắn: Diện tích	Ha		94		
	Năng suất	Tạ/ha		230,0		
	Sản lượng	Tấn		2.162		
	+ Rau: Diện tích	Ha	940	940	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	177	176,9	100,0	
	Sản lượng	Tấn	16.633	16.629	100,0	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	620	655	105,6	
	+ Đàn bò	Con	11.776	10.610	90,1	
	Tỷ trọng bò lai	%	98,0	98,0		
	+ Đàn lợn	Con	19.759	17.890	90,5	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.970	1.970	100,0	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	63	80	127,0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	63	80	127,0	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	1.269,1	1.268,0	99,9	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	390	388	99,6	
	+ Rừng sản xuất	"	879,2	879,7	100,1	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	235	130	55,2	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	664	1.453	218,8	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn	81	81	100,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	75,0	69	92,0	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"	4,5	5	100,0	
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	1.273	1.236	97,1	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	1.273	1.236	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	630	630	100,0	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.557	1.557	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	1.353	1.353	100,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	25.877	26.943	104,1	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	8.143	8.276	101,6	
2	Số hộ nghèo	"	179	131	73,2	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	124	48	38,7	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	2,20	1,58		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Ba Vì, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	6.923	6.702	96,8	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	6.802	6.588	96,8	
	+ Ngô	Tấn	120	114	94,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.228	1.200	97,7	
	Năng suất	Tạ/ha	55,4	54,9	99,1	
	Sản lượng	Tấn	6.802	6.588	96,8	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	26	25	94,7	
	Năng suất	Tạ/ha	45,6	45,6	100,1	
	Sản lượng	Tấn	120	114	94,8	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	1	12	2.000,0	
	Năng suất	Tạ/ha	23	22,3	98,9	
	Sản lượng	Tấn	1	27	1.982,2	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	3	2	68,0	
	Năng suất	Tạ/ha	17,8	16,0	90,0	
	Sản lượng	Tấn	5	3	61,0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	341	265	77,8	
	Năng suất	Tạ/ha	165,0	165,0	100,0	
	Sản lượng	Tấn	5.619	4.373	77,8	
	+ Rau: Diện tích	Ha	14	10	72,2	
	Năng suất	Tạ/ha	65	19,0	29,4	
	Sản lượng	Tấn	90	19	21,2	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	4.278	4.278	100,0	
	+ Đàn bò	Con	1.009	987	97,8	
	Tỷ trọng bò lai	%	50,0	50,0		
	+ Đàn lợn	Con	4.465	4.900	109,7	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	520	606	116,5	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	1.029	959	93,2	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	1.029	959	93,2	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	7.685,8	7.672,7	99,8	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	4.142	4.142	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	3.543,5	3.530,8	99,6	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	3	2	66,7	
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	1.272	1.235	97,1	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	<i>Trong đó: Tuổi bằng công trình kiên cố</i>	"	1.272	1.235	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	510	510	100,0	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	975	975	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	805	815	101,2	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	9.988	10.673	106,9	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	2.928	2.962	101,2	
2	Số hộ nghèo	"	411	122	29,7	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	238	289	121,4	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	14,04	4,12		

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Xã Ba Tô, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	5.798	5.651	97,5	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	5.722	5.553	97,0	
	+ Ngô	Tấn	76	98	128,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.055	1.025	97,2	
	Năng suất	Tạ/ha	54,3	54,2	99,9	
	Sản lượng	Tấn	5.722	5.553	97,0	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	17	22	128,7	
	Năng suất	Tạ/ha	45,6	45,6	100,1	
	Sản lượng	Tấn	76	98	128,8	
	+ Lạc: Diện tích	Ha		3		
	Năng suất	Tạ/ha		22,3		
	Sản lượng	Tấn		7		
	+ Đậu: Diện tích	Ha	2	2	111,1	
	Năng suất	Tạ/ha	17,8	16,0	90,0	
	Sản lượng	Tấn	3	3	100,0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	79	90	114,1	
	Năng suất	Tạ/ha	165,0	165,0	100,0	
	Sản lượng	Tấn	1.302	1.485	114,1	
	+ Rau: Diện tích	Ha	15	11	72,5	
	Năng suất	Tạ/ha	65	48,7	75,3	
	Sản lượng	Tấn	98	54	54,5	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	4.177	4.177	100,0	
	+ Đàn bò	Con	495	495	100,0	
	Tỷ trọng bò lai	%	50,0	50,0		
	+ Đàn lợn	Con	4.021	3.985	99,1	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	405	497	122,7	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	1.629	1.575	96,7	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	1.629	1.575	96,7	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	23.217,7	22.718,3	97,8	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	6.198	5.698	91,9	
	+ Rừng sản xuất	"	17.020,0	17.020,0	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	14,9	3,9	26,2	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	0,4	0,5	125,0	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	1,0	1,0	100,0	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	1.035	1.005	97,1	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	1.035	1.005	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	382	371	97,1	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	896	821	91,6	
	- Trung học cơ sở	"	454	498	109,7	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	7.970	8.853	111,1	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	2.665	2.695	101,1	
2	Số hộ nghèo	"	432	130	30,1	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	213	302	141,8	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	16,21	4,82		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Ba Đình, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	3.522	3.463	98,3	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	3.490	3.422	98,0	
	+ Ngô	Tấn	32	41	128,7	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	594	585	98,4	
	Năng suất	Tạ/ha	58,7	58,5	99,6	
	Sản lượng	Tấn	3.490	3.422	98,0	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	7	9	128,6	
	Năng suất	Tạ/ha	45,6	45,6	100,1	
	Sản lượng	Tấn	32	41	128,7	
	+ Lạc: Diện tích	Ha		3		
	Năng suất	Tạ/ha		22,3		
	Sản lượng	Tấn		7		
	+ Đậu: Diện tích	Ha	1	1	114,9	
	Năng suất	Tạ/ha	17,8	16,0	90,0	
	Sản lượng	Tấn	2	2	103,2	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	15	14	90,9	
	Năng suất	Tạ/ha	165,0	165,0	100,0	
	Sản lượng	Tấn	254	231	90,8	
	+ Rau: Diện tích	Ha	9	9	92,9	
	Năng suất	Tạ/ha	65	49,0	75,7	
	Sản lượng	Tấn	59	42	70,4	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	3.322	3.322	100,0	
	+ Đàn bò	Con	500	500	100,0	
	Tỷ trọng bò lai	%	55,0	55,0		
	+ Đàn lợn	Con	3.350	3.400	101,5	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	379	472	124,5	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	964	905	93,9	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	964	905	93,9	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	6.876,3	6.863,5	99,8	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	2.297	2.292	99,8	
	+ Rừng sản xuất	"	4.579,7	4.571,1	99,8	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	2,0	7,0	350,0	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	0,7	0,6	85,7	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	1,3	1,0	76,9	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	644	625	97,1	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	644	625	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	273	285	104,4	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	441	551	124,9	
	- Trung học cơ sở	"	399	500	125,3	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	6.216	7.097	114,2	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	2.010	2.033	101,1	
2	Số hộ nghèo	"	377	113	30,0	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	148	264	178,4	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	18,76	5,56		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Ba Động, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	2.537	2.439	96,1	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	2.441	2.309	94,6	
	+ Ngô	Tấn	97	130	134,5	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	401	390	97,1	
	Năng suất	Tạ/ha	60,8	59,2	97,4	
	Sản lượng	Tấn	2.441	2.309	94,6	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	21	29	134,4	
	Năng suất	Tạ/ha	45,6	45,6	100,1	
	Sản lượng	Tấn	97	130	134,5	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	19	17	86,3	
	Năng suất	Tạ/ha	23	22,3	98,9	
	Sản lượng	Tấn	43	37	85,3	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	2	6	241,9	
	Năng suất	Tạ/ha	17,8	16,3	91,7	
	Sản lượng	Tấn	4	10	221,8	
	+ Rau: Diện tích	Ha	12	10	79,1	
	Năng suất	Tạ/ha	65	49,3	76,2	
	Sản lượng	Tấn	79	48	60,3	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	2.871	2.515	87,6	
	+ Đàn bò	Con	1.725	1.779	103,1	
	Tỷ trọng bò lai	%	67,0	67,0		
	+ Đàn lợn	Con	7.050	6.851	97,2	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	778	756	97,2	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	1.011	1.161	114,9	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	1.011	1.161	114,9	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	7.498,5	7.483,0	99,8	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	3.205	3.227	100,7	
	+ Rừng sản xuất	"	4.293,7	4.256,4	99,1	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	40,6	30,0	73,9	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	93,3	97,5	104,5	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	212,3	221,5	104,3	
	Trong đó: Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	298	290	97,1	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	298	290	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	364	354	97,3	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	699	647	92,6	
	- Trung học cơ sở	"	481	500	104,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	6.315	7.334	116,1	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	2.106	2.130	101,1	
2	Số hộ nghèo	"	201	60	29,9	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	80	141	176,3	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	9,54	2,82		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	5.555	5.338	96,1	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	5.522	5.306	96,1	
	+ Ngô	Tấn	33	32	97,5	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	932	906	97,1	
	Năng suất	Tạ/ha	59,2	58,6	98,9	
	Sản lượng	Tấn	5.522	5.306	96,1	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	7	7	97,2	
	Năng suất	Tạ/ha	45,6	45,7	100,3	
	Sản lượng	Tấn	33	32	97,5	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	5	15	322,2	
	Năng suất	Tạ/ha	23	22,3	98,9	
	Sản lượng	Tấn	10	32	318,6	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	1	5	666,7	
	Năng suất	Tạ/ha	17,8	16,0	90,0	
	Sản lượng	Tấn	1	8	601,5	
	+ Rau: Diện tích	Ha	14	16	107,0	
	Năng suất	Tạ/ha	65	49,2	76,0	
	Sản lượng	Tấn	94	76	81,3	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	3.909	3.700	94,7	
	+ Đàn bò	Con	208	166	79,8	
	Tỷ trọng bò lai	%	55,0	55,0		
	+ Đàn lợn	Con	4.855	4.700	96,8	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	575	340	59,1	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	1.232	1.073	87,1	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	1.232	1.073	87,1	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	8.723,3	8.696,9	99,7	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	2.321	2.321	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	6.402,2	6.376,3	99,6	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	7,0	5,0	71,4	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	26,5	17,0	64,2	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	1,8	3,0	166,7	
	Trong đó: Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	903	877	97,1	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	903	877	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	677	677	100,0	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.160	1.160	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	1.168	1.168	100,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	10.257	11.112	108,3	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	3.386	3.425	101,2	
2	Số hộ nghèo	"	353	106	30,0	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	159	247	155,3	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	10,43	3,09		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Ba Vinh, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	5.449	5.315	97,5	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	5.425	5.301	97,7	
	+ Ngô	Tấn	24	14	56,6	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	941	930	98,9	
	Năng suất	Tạ/ha	57,7	57,0	98,9	
	Sản lượng	Tấn	5.425	5.301	97,7	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	5	3	56,6	
	Năng suất	Tạ/ha	45,6	45,6	100,1	
	Sản lượng	Tấn	24	14	56,6	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	0	3	1.250,0	
	Năng suất	Tạ/ha	23	22,3	98,9	
	Sản lượng	Tấn	0	6	1.238,9	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	1	1	123,5	
	Năng suất	Tạ/ha	17,8	16,0	90,0	
	Sản lượng	Tấn	1	2	111,1	
	+ Rau: Diện tích	Ha	10	2	19,4	
	Năng suất	Tạ/ha	65	49,0	75,7	
	Sản lượng	Tấn	100	10	9,8	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	5.538	5.538	100,0	
	+ Đàn bò	Con	165	165	100,0	
	Tỷ trọng bò lai	%	60,0	60,0		
	+ Đàn lợn	Con	6.000	6.000	100,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	720	724	100,6	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	924	741	80,2	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	924	741	80,2	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	8.025,6	8.016,7	99,9	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	3.560	3.561	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	4.465,4	4.455,5	99,8	
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	1.129	1.096	97,1	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	1.129	1.096	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	279	279	100,0	
2	Giáo dục phổ thông công lập					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Tiểu học	Học sinh	533	533	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	377	377	100,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	5.052	6.025	119,3	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	1.850	1.871	101,1	
2	Số hộ nghèo	"	335	100	29,9	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	135	235	174,1	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	18,11	5,34		

KẾ HOẠCH NĂM 2025**Xã Đặng Thùy Trâm, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	1.814	1.806	99,5	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	1.798	1.788	99,4	
	+ Ngô	Tấn	16	18	111,5	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	343	325	94,9	
	Năng suất	Tạ/ha	52,5	55,0	104,8	
	Sản lượng	Tấn	1.798	1.788	99,4	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	4	4	111,1	
	Năng suất	Tạ/ha	45,6	45,7	100,3	
	Sản lượng	Tấn	16	18	111,5	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	19	6	31,6	
	Năng suất	Tạ/ha	23	22,3	99,0	
	Sản lượng	Tấn	43	13	31,3	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	115	81	70,4	
	Năng suất	Tạ/ha	165,0	165,0	100,0	
	Sản lượng	Tấn	1.898	1.337	70,4	
	+ Rau: Diện tích	Ha	9	5	56,1	
	Năng suất	Tạ/ha	65	48,5	75,0	
	Sản lượng	Tấn	58	24	41,7	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	2.250	2.031	90,3	
	+ Đàn bò	Con	25	12	48,0	
	Tỷ trọng bò lai	%	50,0	50,0		
	+ Đàn lợn	Con	1.620	950	58,6	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	80	70	87,5	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	1.049	946	90,2	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	1.049	946	90,2	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	17.581,7	16.714,1	95,1	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	7.664	7.760	101,3	
	+ Rừng sản xuất	"	9.917,6	8.954,1	90,3	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn				
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	6,0	6,3	105,0	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	0,4	0,4	100,0	
	Trong đó: Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	401	390	97,1	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	401	390	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	268	268	100,0	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	477	477	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	275	275	100,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	3.338	4.265	127,8	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	1.294	1.308	101,1	
2	Số hộ nghèo	"	341	103	30,2	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	179	238	133,0	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	26,35	7,87		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Ba Xa, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	2.946	2.915	98,9	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	2.928	2.906	99,2	
	+ Ngô	Tấn	18	9	50,1	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	491	490	99,7	
	Năng suất	Tạ/ha	59,6	59,3	99,5	
	Sản lượng	Tấn	2.928	2.906	99,2	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	4	2	50,0	
	Năng suất	Tạ/ha	45,6	45,6	100,1	
	Sản lượng	Tấn	18	9	50,1	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	2	3	120,8	
	Năng suất	Tạ/ha	23	22,3	99,0	
	Sản lượng	Tấn	5	6	120,1	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	1	1	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	17,8	16,0	90,0	
	Sản lượng	Tấn	2	2	89,9	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	10	20	191,4	
	Năng suất	Tạ/ha	165,0	165,0	100,0	
	Sản lượng	Tấn	177	330	186,0	
	+ Rau: Diện tích	Ha	6	3	49,5	
	Năng suất	Tạ/ha	65	49,0	75,7	
	Sản lượng	Tấn	39	15	37,5	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	867	867	100,0	
	+ Đàn bò	Con	800	800	100,0	
	Tỷ trọng bò lai	%	50,0	50,0		
	+ Đàn lợn	Con	698	900	128,9	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	93	126	135,5	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	580	540	93,1	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	580	540	93,1	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	8.455,1	8.461,3	100,1	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	5.044	5.050	100,1	
	+ Rừng sản xuất	"	3.411,3	3.411,3	100,0	
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	521	506	97,1	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	521	506	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	262	262	100,0	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	504	504	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	293	293	100,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	4.228	5.140	121,6	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	1.408	1.424	101,1	
2	Số hộ nghèo	"	365	109	29,9	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	173	256	148,0	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	25,92	7,65		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Sơn Hạ, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	8.790	9.042	102,9	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	8.701	8.922	102,5	
	+ Ngô	Tấn	90	120	133,7	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.735	1.732	99,9	
	Năng suất	Tạ/ha	50,2	51,5	102,7	
	Sản lượng	Tấn	8.701	8.922	102,5	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	25	34	136,0	
	Năng suất	Tạ/ha	35,9	35,3	98,3	
	Sản lượng	Tấn	90	120	133,7	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	1	2	171,4	
	Năng suất	Tạ/ha	26	24,2	94,6	
	Sản lượng	Tấn	4	6	162,2	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	1	1	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	9,8	9,4	96,2	
	Sản lượng	Tấn	1	1	96,2	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1.512	1.527	101,0	
	Năng suất	Tạ/ha	157,8	158,0	100,1	
	Sản lượng	Tấn	23.859	24.130	101,1	
	+ Rau: Diện tích	Ha	49	53	108,5	
	Năng suất	Tạ/ha	107	114,1	106,8	
	Sản lượng	Tấn	523	606	115,9	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	1.830	1.600	87,4	
	+ Đàn bò	Con	3.380	3.318	98,2	
	Tỷ trọng bò lai	%	60,5	60,5		
	+ Đàn lợn	Con	5.127	5.200	101,4	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.210	1.210	100,0	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	482	541	112,3	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	15		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	482	526	109,2	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	8.332,6	8.354,7	100,3	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	3.496	3.518	100,6	
	+ Rừng sản xuất	"	4.836,5	4.837,2	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	15,3	7,5	49,1	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	12,2	14,1	115,4	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	5,0	5,0	100,4	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	512	497	97,1	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	512	497	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	876	910	103,9	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	2.414	2.184	90,5	
	- Trung học cơ sở	"	1.943	1.960	100,9	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	22.748	22.048	96,9	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	6.891	7.056	102,4	
2	Số hộ nghèo	"	1.075	469	43,6	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	365	606	166,0	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	15,60	6,65		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Sơn Linh, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	5.928	6.136	103,5	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	5.867	6.050	103,1	
	+ Ngô	Tấn	61	86	142,2	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.136	1.135	99,9	
	Năng suất	Tạ/ha	51,6	53,3	103,2	
	Sản lượng	Tấn	5.867	6.050	103,1	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	17	24	141,9	
	Năng suất	Tạ/ha	36,2	36,3	100,2	
	Sản lượng	Tấn	61	86	142,2	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	35	36	102,6	
	Năng suất	Tạ/ha	24	24,7	101,5	
	Sản lượng	Tấn	84	88	104,1	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	11	9	84,8	
	Năng suất	Tạ/ha	9,3	9,5	101,8	
	Sản lượng	Tấn	10	8	86,3	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1.364	1.370	100,5	
	Năng suất	Tạ/ha	157,7	157,8	100,1	
	Sản lượng	Tấn	21.504	21.620	100,5	
	+ Rau: Diện tích	Ha	39	42	108,4	
	Năng suất	Tạ/ha	68	76,9	113,3	
	Sản lượng	Tấn	262	322	122,8	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	1.581	1.485	93,9	
	+ Đàn bò	Con	3.608	3.572	99,0	
	Tỷ trọng bò lai	%	55,0	55,0		
	+ Đàn lợn	Con	5.505	7.365	133,8	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.282	1.350	105,3	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	507	576	113,6	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	507	576	113,6	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	6.539,9	6.548,5	100,1	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	4.159	4.166	100,2	
	+ Rừng sản xuất	"	2.380,6	2.382,9	100,1	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	9	12	128,3	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	8	14	187,0	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	2,9	3	103,4	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	909	883	97,1	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	909	883	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	880	908	103,2	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.526	1.526	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	1.255	1.255	100,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	15.630	15.277	97,7	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	4.683	4.796	102,4	
2	Số hộ nghèo	"	811	353	43,5	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	264	458	173,5	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	17,32	7,36		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	4.204	4.412	104,9	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	4.107	4.287	104,4	
	+ Ngô	Tấn	98	125	128,2	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	828	826	99,8	
	Năng suất	Tạ/ha	49,6	51,9	104,6	
	Sản lượng	Tấn	4.107	4.287	104,4	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	29	35	122,0	
	Năng suất	Tạ/ha	34,0	35,7	105,1	
	Sản lượng	Tấn	98	125	128,2	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	11	11	106,5	
	Năng suất	Tạ/ha	24	24,9	103,5	
	Sản lượng	Tấn	26	28	110,3	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	4	4	92,0	
	Năng suất	Tạ/ha	9,1	9,5	104,4	
	Sản lượng	Tấn	4	4	96,1	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1.330	1.289	96,9	
	Năng suất	Tạ/ha	153,1	153,3	100,1	
	Sản lượng	Tấn	20.358	19.759	97,1	
	+ Rau: Diện tích	Ha	30	36	120,0	
	Năng suất	Tạ/ha	67	72,5	108,6	
	Sản lượng	Tấn	198	258	130,3	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	1.605	1.562	97,3	
	+ Đàn bò	Con	3.194	3.187	99,8	
	Tỷ trọng bò lai	%	60,0	60,0		
	+ Đàn lợn	Con	3.657	3.751	102,6	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	977	984	100,7	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	660	680	103,1	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	660	680	103,1	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	8.404,5	8.335,1	99,2	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	5.680	5.628	99,1	
	+ Rừng sản xuất	"	2.724,2	2.707,5	99,4	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	10,7	10,9	101,9	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	10,2	12,1	118,6	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	3,7	3,9	105,4	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	193	187	97,1	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	193	187	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.030	1.050	101,9	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.750	1.750	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	1.449	1.449	100,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	16.808	18.937	112,7	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	5.159	5.283	102,4	
2	Số hộ nghèo	"	571	250	43,8	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	313	321	102,6	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	11,07	4,73		

KẾ HOẠCH NĂM 2025**Xã Sơn Thủy, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	5.241	5.449	104,0	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	5.197	5.377	103,5	
	+ Ngô	Tấn	44	72	164,1	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.038	1.036	99,8	
	Năng suất	Tạ/ha	50,1	51,9	103,6	
	Sản lượng	Tấn	5.197	5.377	103,5	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	12	20	165,3	
	Năng suất	Tạ/ha	36,2	35,9	99,3	
	Sản lượng	Tấn	44	72	164,1	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	3	4	129,6	
	Năng suất	Tạ/ha	24	24,3	101,3	
	Sản lượng	Tấn	6	9	131,3	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	5	5	92,6	
	Năng suất	Tạ/ha	8,8	9,4	107,3	
	Sản lượng	Tấn	5	5	99,4	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1.327	1.338	100,8	
	Năng suất	Tạ/ha	151,6	151,1	99,7	
	Sản lượng	Tấn	20.113	20.217	100,5	
	+ Rau: Diện tích	Ha	39	43	109,9	
	Năng suất	Tạ/ha	95	102,0	107,4	
	Sản lượng	Tấn	370	437	118,0	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	3.150	3.120	99,0	
	+ Đàn bò	Con	2.265	2.255	99,6	
	Tỷ trọng bò lai	%	45,0	45,0		
	+ Đàn lợn	Con	3.642	3.850	105,7	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	983	1.308	133,1	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	610	648	106,2	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	610	648	106,2	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	3.561,0	3.563,2	100,1	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	1.229	1.231	100,2	
	+ Rừng sản xuất	"	2.332,3	2.332,4	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	1,3	7,7	592,3	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	6,9	8,7	125,1	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	2,6	2,3	89,5	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	466	453	97,1	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	466	453	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	542	562	103,7	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	928	928	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	707	707	100,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	10.894	11.615	106,6	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	3.359	3.439	102,4	
2	Số hộ nghèo	"	413	180	43,6	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	266	233	87,6	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	12,30	5,23		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Sơn Kỳ, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	4.602	4.759	103,4	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	4.549	4.685	103,0	
	+ Ngô	Tấn	53	74	140,2	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	889	889	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	51,2	52,7	103,0	
	Sản lượng	Tấn	4.549	4.685	103,0	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	15	21	140,0	
	Năng suất	Tạ/ha	35,4	35,4	100,1	
	Sản lượng	Tấn	53	74	140,2	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	1	3	178,6	
	Năng suất	Tạ/ha	23	24,4	105,4	
	Sản lượng	Tấn	3	6	188,3	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	7	7	98,2	
	Năng suất	Tạ/ha	9,1	9,4	103,5	
	Sản lượng	Tấn	7	7	101,6	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1.149	1.158	100,7	
	Năng suất	Tạ/ha	149,1	148,9	99,9	
	Sản lượng	Tấn	17.131	17.235	100,6	
	+ Rau: Diện tích	Ha	26	28	109,0	
	Năng suất	Tạ/ha	67	76,0	113,2	
	Sản lượng	Tấn	174	215	123,4	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	3.345	3.015	90,1	
	+ Đàn bò	Con	3.737	3.699	99,0	
	Tỷ trọng bò lai	%	55,0	55,0		
	+ Đàn lợn	Con	3.866	3.933	101,7	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.098	1.570	143,0	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	630	755	119,8	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	630	755	119,8	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	11.944,9	11.968,1	100,2	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	10.402	10.409	100,1	
	+ Rừng sản xuất	"	1.542,6	1.559,4	101,1	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	15,4	15,8	102,3	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	6,3	6,3	100,2	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	2,4	2,4	100,0	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	448	435	97,1	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	448	435	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	472	492	104,2	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.032	1.032	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	767	867	113,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	10.087	11.133	110,4	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	3.004	3.076	102,4	
2	Số hộ nghèo	"	489	213	43,6	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	155	276	178,1	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	16,28	6,92		

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Xã Sơn Tây Thượng, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	2.155	2.151	99,8	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	2.055	2.054	99,9	
	+ Ngô	Tấn	100	97	97,3	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	483	487	100,7	
	Năng suất	Tạ/ha	42,5	42,2	99,2	
	Sản lượng	Tấn	2.055	2.054	99,9	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	37	36	97,6	
	Năng suất	Tạ/ha	27,1	27,0	99,7	
	Sản lượng	Tấn	100	97	97,3	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	19	24	129,0	
	Năng suất	Tạ/ha	6,7	7,0	104,9	
	Sản lượng	Tấn	12	17	135,4	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	280	300	107,1	
	Năng suất	Tạ/ha	149,0	150,0	100,7	
	Sản lượng	Tấn	4.172	4.500	107,9	
	+ Rau: Diện tích	Ha	43	50	117,6	
	Năng suất	Tạ/ha	58	61,0	104,7	
	Sản lượng	Tấn	248	305	123,1	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	556	550	98,9	
	+ Đàn bò	Con	2.630	2.481	94,3	
	Tỷ trọng bò lai	%	50,0	50,0		
	+ Đàn lợn	Con	2.833	2.929	103,4	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	477	477	100,0	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	541	400	74,0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	541	400	74,0	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	6.993,7	6.956,4	99,5	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	3.851	3.843	99,8	
	+ Rừng sản xuất	"	3.142,9	3.113,9	99,1	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	15,1	6,0	39,7	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	1,7	8,0	470,6	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	0,2	0,4	200,0	
	Trong đó: Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	446	433	97,1	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	446	433	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	562	562	100,0	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	823	823	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	595	695	116,8	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	6.035	7.007	116,1	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	1.739	1.785	102,6	
2	Số hộ nghèo	"	397	86	21,7	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	208	311	149,5	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	22,83	4,82		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Sơn Tây Hạ, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	2.239	2.284	102,0	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	2.138	2.170	101,5	
	+ Ngô	Tấn	101	113	112,0	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	501	508	101,4	
	Năng suất	Tạ/ha	42,7	42,7	100,1	
	Sản lượng	Tấn	2.138	2.170	101,5	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	38	42	111,7	
	Năng suất	Tạ/ha	26,9	27,0	100,3	
	Sản lượng	Tấn	101	113	112,0	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	20	24	121,2	
	Năng suất	Tạ/ha	6,6	7,0	106,2	
	Sản lượng	Tấn	13	17	128,7	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	310	295	95,2	
	Năng suất	Tạ/ha	149,0	150,0	100,7	
	Sản lượng	Tấn	4.619	4.425	95,8	
	+ Rau: Diện tích	Ha	49	58	118,4	
	Năng suất	Tạ/ha	58	61,0	104,7	
	Sản lượng	Tấn	285	354	124,0	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	695	495	71,2	
	+ Đàn bò	Con	1.817	1.793	98,7	
	Tỷ trọng bò lai	%	50,0	50,0		
	+ Đàn lợn	Con	1.023	1.034	101,1	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	272	272	100,0	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	677	528	78,0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	677	528	78,0	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	7.673,7	7.670,1	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	5.927	5.927	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	1.746,6	1.743,0	99,8	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	14,9	5,0	33,6	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	1,8	1,0	57,1	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	0,5	0,5	100,0	
	Trong đó: Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	490	475	97,1	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	490	475	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	344	344	100,0	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	563	563	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	373	473	126,8	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	4.408	5.397	122,4	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	1.511	1.550	102,6	
2	Số hộ nghèo	"	388	82	21,1	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	213	306	143,7	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	25,68	5,29		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	2.664	2.676	100,5	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	2.538	2.548	100,4	
	+ Ngô	Tấn	125	129	102,6	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	591	592	100,1	
	Năng suất	Tạ/ha	42,9	43,1	100,3	
	Sản lượng	Tấn	2.538	2.548	100,4	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	47	48	102,4	
	Năng suất	Tạ/ha	26,9	27,0	100,2	
	Sản lượng	Tấn	125	129	102,6	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	24	28	119,1	
	Năng suất	Tạ/ha	6,7	7,0	105,2	
	Sản lượng	Tấn	16	20	125,4	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	390	390	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	149,0	150,0	100,7	
	Sản lượng	Tấn	5.811	5.850	100,7	
	+ Rau: Diện tích	Ha	52	57	109,6	
	Năng suất	Tạ/ha	59	61,0	102,7	
	Sản lượng	Tấn	309	348	112,6	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	660	655	99,2	
	+ Đàn bò	Con	3.970	3.950	99,5	
	Tỷ trọng bò lai	%	56,0	56,0		
	+ Đàn lợn	Con	4.250	4.162	97,9	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.380	1.380	100,0	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	1.250	422	33,8	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	1.250	422	33,8	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	6.706,8	6.718,7	100,2	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	4.681	4.693	100,2	
	+ Rừng sản xuất	"	2.025,5	2.025,8	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	16,0	5,0	31,3	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	1,8	1,0	57,1	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	0,5	0,5	100,0	
	Trong đó: Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	532	516	97,1	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	532	516	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	579	638	110,2	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.033	1.169	113,2	
	- Trung học cơ sở	"	869	788	90,7	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	7.989	8.942	111,9	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	2.749	2.822	102,7	
2	Số hộ nghèo	"	550	117	21,3	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	271	433	159,8	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	20,01	4,15		

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Xã Minh Long, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	4.753	4.797	100,9	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	4.748	4.793	100,9	
	+ Ngô	Tấn	5	4	92,7	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	952	952	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	49,9	50,3	100,9	
	Sản lượng	Tấn	4.748	4.793	100,9	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	2	1	93,3	
	Năng suất	Tạ/ha	32,1	31,9	99,3	
	Sản lượng	Tấn	5	4	92,7	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	1	1	108,3	
	Năng suất	Tạ/ha	9,3	9,2	98,9	
	Sản lượng	Tấn	1	1	107,1	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	215	300	139,9	
	Năng suất	Tạ/ha	143,1	143,3	100,2	
	Sản lượng	Tấn	3.069	4.299	140,1	
	+ Rau: Diện tích	Ha	17	18	107,1	
	Năng suất	Tạ/ha	73	73,5	100,4	
	Sản lượng	Tấn	124	134	107,5	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	3.052	3.400	111,4	
	+ Đàn bò	Con	929	929	100,0	
	Tỷ trọng bò lai	%	80,0	80,0		
	+ Đàn lợn	Con	2.874	2.874	100,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.171	1.170	99,9	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	912	942	103,3	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	912	942	103,3	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	8.921,1	8.916,9	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	4.975	4.969	99,9	
	+ Rừng sản xuất	"	3.946,0	3.948,0	100,1	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	1,8	1,0	55,9	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	13,6	13,6	100,3	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	8,2	8,2	100,0	
	Trong đó: Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	1.010	981	97,1	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	1.010	981	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	528	528	100,0	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	842	842	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	774	774	100,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	8.617	9.498	110,2	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	2.669	2.700	101,2	
2	Số hộ nghèo	"	271	109	40,2	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	151	162	107,3	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	10,15	4,04		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Sơn Mai, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	3.433	3.441	100,2	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	3.393	3.398	100,1	
	+ Ngô	Tấn	40	43	108,7	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	647	647	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	52,4	52,5	100,1	
	Sản lượng	Tấn	3.393	3.398	100,1	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	13	14	107,2	
	Năng suất	Tạ/ha	31,5	32,0	101,4	
	Sản lượng	Tấn	40	43	108,7	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	3	3	103,3	
	Năng suất	Tạ/ha	23	23,4	100,1	
	Sản lượng	Tấn	7	7	103,4	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	2	2	102,9	
	Năng suất	Tạ/ha	9,4	9,5	100,8	
	Sản lượng	Tấn	2	2	103,8	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	256	300	117,2	
	Năng suất	Tạ/ha	143,1	143,4	100,2	
	Sản lượng	Tấn	3.664	4.301	117,4	
	+ Rau: Diện tích	Ha	15	16	107,1	
	Năng suất	Tạ/ha	73	73,7	100,6	
	Sản lượng	Tấn	108	116	107,8	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	2.022	2.015	99,7	
	+ Đàn bò	Con	1.130	1.107	98,0	
	Tỷ trọng bò lai	%	81,0	81,0		
	+ Đàn lợn	Con	9.721	6.934	71,3	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.520	1.605	105,6	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	1.135	1.158	102,0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	1.135	1.158	102,0	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	8.693,6	8.616,6	99,1	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	4.186	4.108	98,1	
	+ Rừng sản xuất	"	4.507,4	4.509,1	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn				
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	10,6	5,0	47,1	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	9,3	5,0	53,8	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	546	530	97,1	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	546	530	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	401	401	100,0	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	688	688	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	576	576	100,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	8.338	9.376	112,4	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	2.599	2.628	101,1	
2	Số hộ nghèo	"	300	121	40,3	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	163	179	109,8	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	11,54	4,60		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	2.672	2.774	103,8	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	2.393	2.489	104,0	
	+ Ngô	Tấn	279	285	102,2	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	494	553	112,0	
	Năng suất	Tạ/ha	48,5	45,0	92,9	
	Sản lượng	Tấn	2.393	2.489	104,0	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	90	90	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	31,0	31,7	102,2	
	Sản lượng	Tấn	279	285	102,2	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	8	8	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	17	17,5	106,1	
	Sản lượng	Tấn	13	14	106,1	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	43	43	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	12,2	12,4	102,0	
	Sản lượng	Tấn	52	53	102,0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	49	53	109,1	
	Năng suất	Tạ/ha	150,0	140,4	93,6	
	Sản lượng	Tấn	729	744	102,1	
	+ Rau: Diện tích	Ha	111	111	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	115	115,9	101,2	
	Sản lượng	Tấn	1.271	1.286	101,2	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	59	59	100,0	
	+ Đàn bò	Con	2.800	2.830	101,1	
	Tỷ trọng bò lai	%	56,0	56,0		
	+ Đàn lợn	Con	3.499	3.285	93,9	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	921	930	101,0	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	-	1.330		
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	-	1.330		
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	8.569,3	8.558,6	99,9	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	4.027	4.016	99,7	
	+ Rừng sản xuất	"	4.542,2	4.542,2	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	10,0	1,0	10,0	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	20,3	4,0	19,7	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	6,7	4,0	59,7	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	<i>Thủy lợi</i>					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	382	371	97,1	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	382	371	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.162	1.162	100,0	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.919	1.919	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	1.483	1.483	100,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	16.371	16.558	101,1	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	4.437	4.492	101,2	
2	Số hộ nghèo	"	455	146	32,1	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	275	309	112,4	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	10,25	3,25		

KẾ HOẠCH NĂM 2025**Xã Đông Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	3.546	3.605	101,6	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	2.981	3.024	101,4	
	+ Ngô	Tấn	566	581	102,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	537	564	105,0	
	Năng suất	Tạ/ha	55,5	53,6	96,6	
	Sản lượng	Tấn	2.981	3.024	101,4	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	174	174	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	32,5	33,4	102,8	
	Sản lượng	Tấn	566	581	102,8	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	94	97	102,9	
	Năng suất	Tạ/ha	17	17,0	103,1	
	Sản lượng	Tấn	156	165	106,0	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	25	25	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	13,0	13,1	100,8	
	Sản lượng	Tấn	33	33	100,8	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	32	32	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	160,5	143,1	89,2	
	Sản lượng	Tấn	514	458	89,2	
	+ Rau: Diện tích	Ha	105	105	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	125	126,5	101,6	
	Sản lượng	Tấn	1.307	1.328	101,6	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	20	20	100,0	
	+ Đàn bò	Con	3.515	3.880	110,4	
	Tỷ trọng bò lai	%	67,0	67,0		
	+ Đàn lợn	Con	6.480	6.480	100,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.255	1.400	111,6	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	-	1.070		
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	-	1.070		
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	4.920,1	4.920,1	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	2.540	2.540	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	2.380,5	2.380,5	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	9,9	1,0	10,1	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	23,2	3,0	12,9	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	7,5	7,0	94,0	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	396	385	97,1	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	396	385	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	450	450	100,0	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	547	540	98,7	
	- Trung học cơ sở	"	397	420	105,8	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	9.366	9.751	104,1	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	2.968	3.004	101,2	
2	Số hộ nghèo	"	164	53	32,3	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	31	111	358,1	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	5,53	1,76		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Tây Trà, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	1.232	1.680	136,3	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	864	1.292	149,6	
	+ Ngô	Tấn	368	387	105,3	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	216	497	230,1	
	Năng suất	Tạ/ha	40,0	26,0	65,0	
	Sản lượng	Tấn	864	1.292	149,6	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	130	130	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	28,3	29,8	105,3	
	Sản lượng	Tấn	368	387	105,3	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	55	57	103,6	
	Năng suất	Tạ/ha	10,5	12,2	116,2	
	Sản lượng	Tấn	58	70	120,4	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	92	230	250,0	
	Năng suất	Tạ/ha	145,5	141,2	97,0	
	Sản lượng	Tấn	1.339	3.248	242,6	
	+ Rau: Diện tích	Ha	30	33	108,6	
	Năng suất	Tạ/ha	113	114,2	101,1	
	Sản lượng	Tấn	344	377	109,7	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	163	163	100,0	
	+ Đàn bò	Con	2.355	2.400	101,9	
	Tỷ trọng bò lai	%	48,0	48,0		
	+ Đàn lợn	Con	8.728	8.728	100,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.276	1.380	108,2	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	-	1.155		
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	-	1.155		
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	8.891,7	8.904,0	100,1	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	6.277	6.316	100,6	
	+ Rừng sản xuất	"	2.615,1	2.587,8	99,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	5,0	2,0	40,0	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	9,3	0,5	5,4	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	2,7	1,0	36,5	
	Trong đó: Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	94	91	97,1	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	94	91	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	672	672	100,0	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	852	850	99,8	
	- Trung học cơ sở	"	728	720	98,9	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	9.911	10.312	104,0	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	2.675	2.707	101,2	
2	Số hộ nghèo	"	976	314	32,2	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	468	662	141,5	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	36,49	11,60		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Thanh Bồng, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	970	1.367	140,9	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	725	1.117	154,0	
	+ Ngô	Tấn	245	250	102,0	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	185	433	234,1	
	Năng suất	Tạ/ha	39,2	25,8	65,8	
	Sản lượng	Tấn	725	1.117	154,0	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	83	83	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	29,5	30,1	102,0	
	Sản lượng	Tấn	245	250	102,0	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	39	39	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	11,3	12,2	108,0	
	Sản lượng	Tấn	44	48	108,0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	51	110	214,8	
	Năng suất	Tạ/ha	146,0	140,5	96,2	
	Sản lượng	Tấn	748	1.546	206,8	
	+ Rau: Diện tích	Ha	60	60	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	112	112,5	100,4	
	Sản lượng	Tấn	672	675	100,4	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	144	143	99,3	
	+ Đàn bò	Con	2.057	1.930	93,8	
	Tỷ trọng bò lai	%	52,0	52,0		
	+ Đàn lợn	Con	2.090	2.428	116,2	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	649	648	99,8	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	-	2.145		
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	-	2.145		
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	7.354,7	7.356,7	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	1.765	1.767	100,1	
	+ Rừng sản xuất	"	5.589,7	5.590,1	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	9,0	2,0	22,2	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	8,4	0,5	6,0	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	2,5	1,0	40,3	
	Trong đó: Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	121	118	97,1	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	121	118	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	523	512	97,9	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	845	851	100,7	
	- Trung học cơ sở	"	562	558	99,3	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	6.204	6.414	103,4	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	1.543	1.562	101,2	
2	Số hộ nghèo	"	488	156	32,0	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	217	332	153,0	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	31,63	9,99		

KẾ HOẠCH NĂM 2025**Xã Cà Đam, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	697	808	116,0	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	578	687	118,8	
	+ Ngô	Tấn	118	121	102,4	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	141	210	148,9	
	Năng suất	Tạ/ha	41,0	32,7	79,8	
	Sản lượng	Tấn	578	687	118,8	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	40	40	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	29,6	30,3	102,4	
	Sản lượng	Tấn	118	121	102,4	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	26	26	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	11,0	12,2	110,9	
	Sản lượng	Tấn	29	32	110,9	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	61	127	208,2	
	Năng suất	Tạ/ha	148,5	142,0	95,6	
	Sản lượng	Tấn	906	1.803	199,1	
	+ Rau: Diện tích	Ha	57	57	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	113	113,0	100,4	
	Sản lượng	Tấn	641	644	100,4	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	75	75	100,0	
	+ Đàn bò	Con	950	950	100,0	
	Tỷ trọng bò lai	%	59,0	59,0		
	+ Đàn lợn	Con	11.550	10.500	90,9	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.360	1.370	100,7	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	-	1.120		
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	-	1.120		
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	8.054,0	5.193,5	64,5	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	1.628	1.111	68,3	
	+ Rừng sản xuất	"	6.426,1	4.082,4	63,5	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	2	1	50,0	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	4		0,0	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	1,0		0,0	
	Trong đó: Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	138	134	97,1	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	138	134	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	501	504	100,6	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	517	481	93,0	
	- Trung học cơ sở	"	304	317	104,3	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	3.150	3.992	126,7	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	1.029	1.041	101,2	
2	Số hộ nghèo	"	161	52	32,3	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	161	109	67,7	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	15,65	5,00		

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Xã Tây Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	1.007	1.255	124,6	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	715	947	132,5	
	+ Ngô	Tấn	292	308	105,4	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	181	330	182,3	
	Năng suất	Tạ/ha	39,5	28,7	72,7	
	Sản lượng	Tấn	715	947	132,5	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	103	103	100,5	
	Năng suất	Tạ/ha	28,5	29,9	104,9	
	Sản lượng	Tấn	292	308	105,4	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	45	45	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	12,0	12,1	100,8	
	Sản lượng	Tấn	54	54	100,8	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	95	238	250,0	
	Năng suất	Tạ/ha	146,0	140,3	96,1	
	Sản lượng	Tấn	1.390	3.339	240,2	
	+ Rau: Diện tích	Ha	28	29	103,6	
	Năng suất	Tạ/ha	112	113,9	102,2	
	Sản lượng	Tấn	312	330	105,8	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	830	855	103,0	
	+ Đàn bò	Con	3.325	3.470	104,4	
	Tỷ trọng bò lai	%	56,0	56,0		
	+ Đàn lợn	Con	14.125	14.000	99,1	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	2.243	2.250	100,3	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	-	1.305		
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	-	1.305		
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	5.159,1	8.381,1	162,5	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	3.295	4.189	127,1	
	+ Rừng sản xuất	"	1.863,6	4.192,1	224,9	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	3,0	1,0	33,3	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	8,4			
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	2,5			
	Trong đó: Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	195	189	97,1	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	195	189	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	458	535	116,8	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	871	873	100,2	
	- Trung học cơ sở	"	552	536	97,1	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	6.913	6.925	100,2	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	1.884	1.907	101,2	
2	Số hộ nghèo	"	681	219	32,2	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	227	462	203,5	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	36,15	11,48		

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Đặc khu Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	60	60	100,7	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	0	0	0,0	
	+ Ngô	Tấn	60	60	100,7	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Ngô: Diện tích	Ha	8	8	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	74,5	75,0	100,7	
	Sản lượng	Tấn	60	60	100,7	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	194	205	105,7	
	Năng suất	Tạ/ha	34	34,8	102,7	
	Sản lượng	Tấn	651	713	109,6	
	+ Rau: Diện tích	Ha	953	985	103,4	
	Năng suất	Tạ/ha	127	135,2	106,6	
	Sản lượng	Tấn	12.090	13.317	110,2	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	0	0		
	+ Đàn bò	Con	114	114	100,0	
	Tỷ trọng bò lai	%	0,0	0,0		
	+ Đàn lợn	Con	382	382	100,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	61	61	100,0	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	-	-		
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	-	-		
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	-	86,9		
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	-	82,8		
	+ Rừng sản xuất	"	-	4,0		
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	27.684,6	25.800,0	93,2	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	445,0	465,0	104,5	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	136800 m3 lồng	136800 m3 lồng		
	Trong đó: Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	309	300	97,1	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	309	300	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.084	994	91,7	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.760	1.732	98,4	
	- Trung học cơ sở	"	1.309	1.411	107,8	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	22.163	18.879	85,2	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	6.190	6.210	100,3	
2	Số hộ nghèo	"	311	246	79,1	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	93	65	69,9	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	5,02	3,96		